

NGƯỜI MINH HƯƠNG - DẤU ẤN DI DÂN VÀ VIỆT HÓA QUA MỘT SỐ TƯ LIỆU HÁN NÔM

LÊ THỊ VỸ PHƯỢNG

TÓM TẮT

Xét về động cơ di dân, chúng ta có thể chia những lớp di dân người Hoa đến Nam Bộ trong các thế kỷ qua thành hai nhóm lớn: nhóm đến vì mục tiêu tỵ nạn chính trị và nhóm đến vì mục tiêu kinh tế. Hai nhóm di dân này không những có sự khác nhau về mục tiêu di cư mà còn có nhiều điểm khác nhau từ tâm thế cho đến điều kiện lịch sử và các điều kiện tác động khác, khiến cho quá trình hòa nhập vào cộng đồng Việt Nam của họ cũng có nhiều nét khác biệt, tạo ra những diễn biến hết sức đa dạng của văn hóa Hoa tại Nam Bộ.

Bài viết trên cơ sở khái quát đôi nét về lịch sử di dân, định cư của người Minh Hương, tiến hành phân tích một số đặc điểm tư liệu Hán Nôm tại một số cơ sở tín ngưỡng có liên quan tại TPHCM, để làm rõ hơn về tâm thế và quá trình hội nhập sâu rộng của họ ở Việt Nam.

Trong luận văn tiến sĩ *Người Trung Quốc ở Việt Nam* bảo vệ vào năm 1986, Tsai Maw Kuye có nói về khái niệm “Minh Hương” từ sau triều Gia Long như sau: “Từ ngữ ‘Minh hương’ mà ý nghĩa nguyên thủy là ‘làng của những người Minh’, từ đó đã bắt đầu mang một ý nghĩa mới là ‘con cái sinh ở Việt Nam mà cha là người nhập cư Trung Hoa và mẹ là người Việt Nam’. Cái định nghĩa mới này cho đến ngày nay vẫn còn

có giá trị” (Tsai Maw Kuye, 1968, tr. 30). Sự ghi nhận này của Tsai Maw Kuye đã bao quát gần như trọn vẹn lịch sử của khái niệm “Minh Hương”, từ khi được dùng để chỉ một nhóm người Hoa di cư đến Việt Nam cho đến khi được dùng để chỉ cả một bộ phận người Việt gốc Hoa tại Việt Nam. Trong phạm vi tư liệu của bài viết này, từ Minh Hương chủ yếu được hiểu theo nghĩa nguyên thủy của nó, chỉ những di thần, di dân nhà Minh sang Việt Nam và các thế hệ con cháu của họ.

1. NGUỒN GỐC NGƯỜI MINH HƯƠNG Ở NAM BỘ

Giữa thế kỷ XVII, nhà Thanh thực sự đặt nền thống trị lên đất Trung Quốc. Tuy nhiên, vẫn còn khá nhiều thế lực quân sự trung thành với nhà Minh, không ngừng hoạt động dưới nhiều hình thức nhằm “phản Thanh phục Minh”. Họ đã duy trì vương triều Minh trên danh nghĩa trong suốt nhiều năm sau đó, cho đến khi vị hoàng đế cuối cùng là Vĩnh Lịch bị giết tại Vân Nam vào năm 1662. Những viên tướng cầm đầu các đội quân “phản Thanh phục Minh” đã rời bỏ Trung Quốc cùng với binh lính và gia đình của họ tỵ nạn sang các quốc gia Đông Á khác, trong đó có Việt Nam.

Tại Việt Nam, năm 1679, hai nhóm quân này, một do Trần Thượng Xuyên và một do Dương Ngạn Địch dẫn đầu, với tất cả khoảng 3.000 người cùng hơn 50 chiến thuyền cập bến Đà Nẵng xin được chúa

Nguyễn cho tỵ nạn. Họ đến đúng vào thời gian nhà Nguyễn đã thu phục được những miền đất rộng lớn ở Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ ngày nay, đang cần lực lượng khai phá. Cũng vào cuối thế kỷ XVII, một nhóm người Hoa khác do Mạc Cửu đứng đầu đã đến khai phá vùng đất Hà Tiên. Những nhóm người này là những đoàn di cư tiêu biểu cho lớp người Hoa di cư vì tỵ nạn chính trị đến Nam Bộ.

Với những di thần nhà Minh di cư sang Việt Nam này, đất nước Trung Hoa không còn là nơi có thể dung thân. Lúc bấy giờ, họ đã trở thành những kẻ bị tầm nã bởi triều đại mới trên chính quê hương mình, điều đó bắt buộc họ không những phải ra đi mà còn mang theo cả gia quyến của mình. Trong hoàn cảnh đó, khi xin tỵ nạn ở Việt Nam, sự cách trở về địa lý và sơn hà bảo đảm cho họ một sự an toàn để tạo dựng cuộc sống mới. *Gia Định thành thông chí* khi viết về sự kiện Dương Ngạn Địch và Trần Thắng Tài (Trần Thượng Xuyên) xin tỵ nạn năm 1679 có đoạn như sau: “Quan địa phương tâu lên rằng: có bọn cựu thần (người tôi cũ bỏ nước trốn đi) của nhà Minh thể cùng tận trung với nước, chỉ vì thế cùng lực tận mà vận nước nhà Minh đã hết, họ không chịu thần phục nhà Thanh nên mới chạy sang nước ta xin làm thần dân” (Trịnh Hoài Đức, 1972, tr. 9). Và lịch sử đã chứng minh, những người Hoa thuộc nhóm di dân này đã nhanh chóng hòa đồng vào đất nước mới với nguyện vọng được trở thành thần dân của chúa Nguyễn ở Đàng trong.

Với ý chí bất khuất, không chịu hợp tác với nhà Thanh, một triều đình ngoại tộc, khi được nhà Nguyễn cho phép định cư tại Nam Bộ, nhóm người Hoa này quyết tâm

tạo lập cuộc sống mới trên vùng đất mới của Việt Nam. Họ cùng người Việt và người Khmer vỡ đất hoang, lập ruộng vườn, mở các xưởng thủ công trên một vùng đất rộng lớn từ Đông sang Tây Nam Bộ. Đồng thời, dựa vào điều kiện phát triển ngoại thương sẵn có ở Đàng trong, họ cũng đã phát triển nhiều vùng thương mại. Bằng tâm thế hòa nhập sâu rộng cùng những hoạt động đầy nỗ lực của mình, họ đã sát cánh cùng người Việt trong tất cả mọi vấn đề từ khai hoang lập nghiệp cho đến chiến đấu bảo vệ lãnh thổ và vương quyền mà những nhân vật đáng được nói đến đầu tiên là Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch và Mạc Cửu.

Sau khi định cư tại Việt Nam, những người Hoa này đã kết hôn với người Việt và các dân tộc khác ở đây, sinh con đẻ cái. Con cháu nhiều đời sau của họ cũng được gọi là người Minh Hương, là những người Việt thực thụ với một phần dòng máu Trung Hoa. Trong số đó, có rất nhiều người được lịch sử Việt Nam ghi nhận là những quan lại đầu triều của nhà Nguyễn, những nhà văn hóa, nhà trí thức lớn của dân tộc. Những tên tuổi lớn có thể kể đến là: Mạc Thiên Tích, một nhân tài trên nhiều lĩnh vực, đã kế thừa cha mình, tiếp tục xây dựng Hà Tiên thành một thương cảng sầm uất, tác động đến sự phát triển của cả một khu vực miền Tây xung quanh nó; Trịnh Hoài Đức làm quan đến chức Thượng thư, tác giả của bộ sách nổi tiếng *Gia Định thành thông chí*; Ngô Nhân Tịnh, người cùng với Trịnh Hoài Đức và Lê Quang Định sáng lập ra Bình Dương thi xã, làm quan đến chức Thượng thư; Phan Thanh Giản, người giữ nhiều chức quan trong đó có Kinh lược sứ Nam Kỳ, có

nhiều tác phẩm để lại cho hậu thế, cuộc đời và cái chết của ông gắn chặt với những biến động lịch sử lớn của dân tộc Việt Nam,...

2. DẤU ẤN DI DÂN VÀ VIỆT HÓA QUA TƯ LIỆU HÁN NÔM

Hiện nay, tại TPHCM có một ngôi đình của người Minh Hương là đình Minh Hương Gia Thạnh. Đây là ngôi đình tiêu biểu của người Minh Hương Nam Bộ thể hiện rất rõ nét quá trình hòa nhập sâu sắc của nhóm di dân này vào đời sống xã hội Việt Nam, đặc biệt là trên các tư liệu Hán Nôm còn lại của nó.

Một điểm nổi bật của cơ sở tín ngưỡng này là trên nhiều hoành phi câu đối... có ghi hai chữ “Long Phi 龍飛” (*tạm dịch* đường bay của rồng) như là một niên hiệu, trừ một số văn bản trên các hiện vật do các nhóm người Hoa khác cúng tặng. Hai chữ “Long Phi” này cũng đồng thời xuất hiện rất nhiều trong các cơ sở tín ngưỡng của người Minh Hương ở các tỉnh miền Trung. Vì thế, cho đến nay, tuy chưa có những nghiên cứu thật tường tận và xác đáng về hai chữ này, nhưng chúng vẫn thường khiến người ta liên tưởng đến sự hoài niệm về một nỗ lực cứu vãn Minh triều của các nhóm phản Thanh phục Minh trên đất Trung Hoa và số phận lao đao của những ông vua do họ lập lên, phải chạy từ tỉnh này sang tỉnh khác và lưu vong cả ra nước ngoài. Trong khi đó, hầu hết văn bản Hán Nôm tại các cơ sở tín ngưỡng của những nhóm người Hoa khác đều ghi niên hiệu các triều đại nhà Thanh như Đồng Trị (同治), Quang Tự (光緒), Gia Khánh (嘉慶)... hay niên hiệu Dân Quốc (民國). Do đó, không phải là không có lý do để hai chữ này khiến người đọc phần nào cảm nhận

lòng trung thành của các bề tôi và thần dân của nhà Minh đời trước.

Mặc dù có kiểu dáng kiến trúc của một ngôi miếu Hoa, thờ cúng một số vị thần Trung Hoa, và có những dòng niên hiệu “Long Phi” gợi nhớ về một quá khứ lưu vong, đình Minh Hương Gia Thạnh lại mang đậm hơi thở tâm linh và tinh thần của người Việt. Cổng trong ngôi đình này ghi năm sáng lập là năm 1789, hơn 100 năm sau khi thế hệ tổ tiên người Minh Hương đến Nam Bộ vào khoảng thời gian năm 1679. Trong đình thờ Trần Thượng Xuyên và các vị quan lại Minh Hương là hậu duệ di thần phản Thanh phục Minh trước kia. Đặc biệt đình thờ cả Nguyễn Hữu Cảnh, vị quan người Việt được chúa Nguyễn Phúc Chu (ở ngôi từ năm 1691-1725) sai đi kinh lý đất Nam Bộ vào năm 1698. Tám bia sớm nhất còn lại của đình là tám *Trùng tu cựu họa khoa duyên bi ký* trân trọng ghi lại tên họ những người trong hội người Minh Hương đỗ đạt và làm quan dưới triều Nguyễn. Và trong phần ghi số người đóng góp, bia cũng trang trọng dành vị trí đầu tiên cho những người làm quan với triều Nguyễn bất kể số tiền quyên góp là ít hay nhiều. Có thể thấy, sự trọng thị đối với những người trong nhóm đỗ đạt và làm quan nhà Nguyễn là một biểu hiện của sự hòa đồng cao độ về đời sống xã hội cũng như tư tưởng, tinh thần của người Minh Hương trong xã hội Việt Nam đương thời. Với họ, cái gốc Trung Hoa không ngăn cản họ trở thành một người Việt hoàn toàn như mọi người Việt khác: học hành, thi cử, đỗ đạt và làm quan trong sự trọng vọng kính ngưỡng của cộng đồng. Họ không giống những người Hoa kiều tự do thời đó, được gọi là người Đường hoặc người Thanh,

đến Việt Nam với mục tiêu kinh tế, chỉ quan tâm đến mỗi việc cố gắng kiếm tiền, và sống khá khép kín trong các bang hội dưới sự cai quản trực tiếp của trưởng bang. Cao Tự Thanh trong tác phẩm *Nho giáo ở Gia Định* có một nhận xét rằng: “Nhìn chung, trong ý nghĩa là một hệ thống chuẩn mực xã hội truyền thống, Nho giáo đã phát huy tác dụng trước hết trong đời sống của người Việt và các nhóm người Hoa mang quốc tịch Việt Nam ở Nam Bộ trước 1779, góp phần rút ngắn những khoảng cách về tri thức và tâm lý, phong tục và lối sống... giữa họ, điều này cũng góp phần thúc đẩy quá trình Việt hóa của các nhóm người Hoa ở Nam Bộ đương thời” (Cao Tự Thanh, 1996, tr. 40). Nhận định này rất chính xác đối với các thế hệ người Minh Hương đầu tiên ở Việt Nam. Nhờ Nho giáo, những quan lại cũ của triều Minh dễ dàng tìm thấy một thể chế quyền lực mới với những chuẩn mực tinh thần phù hợp với tâm tư tình cảm của họ dưới vương triều Nguyễn. Và vì thế, ở đây, họ và con cháu họ đã tìm được cái nghĩa quân quân thân thân mới để tiếp tục theo đuổi những giá trị phong kiến mà họ từng dần thân.

Mang tâm thế xây dựng cuộc sống mới trên đất nước Việt Nam nên khi được nhà Nguyễn ban cho những đặc quyền lớn như ban cho quan tước, dành cho những vùng đất rộng lớn để sinh sống và thậm chí cho họ quyền tự trị như những phiên vương ở trường hợp Mạc Cửu, hầu hết những di thần nhà Minh đã hoàn toàn thân phục nhà Nguyễn và xem mình là thần dân nước Việt, sống gắn bó và hòa hợp trên nhiều phương diện với người Việt. Và trong tâm thức của người Minh Hương, họ mặc

nhiên xem mình là một bộ phận trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, vinh dự khi được đứng vào hàng ngũ quan lại của vương triều, được sống hòa đồng theo các phong tục tập quán và chuẩn mực xã hội của người Việt. Theo *Đại Nam thực lục*, năm Minh Mạng thứ 15 (1834), giữa lúc triều đình đang cần có vật liệu để chế tạo thuốc súng nhằm phục vụ những cuộc dẹp loạn từ Tuyên Quang phía Bắc cho đến Phiên An phía Nam thì “... xã Minh Hương ở Gia Định đem bán hơn 1.350 cân diêm tiêu, hơn 2.200 cân lưu hoàng, hơn 1.170 cân chì, đều xin sung công, không lấy tiền, đến đây, quan tỉnh đem việc tâu lên. Vua khen là háo nghĩa, sai chiếu giá, trả tiền” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 4, tr. 312).

Và như để khẳng định thêm cái tâm thế “một đi không trở lại” của thần-dân nhà Minh xưa kia khi rời bỏ đất nước, thà trở thành dân ở một đất nước khác chứ quyết không hợp tác với triều Mãn Thanh, tại đình Minh Hương Gia Thạnh còn có đôi câu đối ghi rõ rằng: 寧為南國客竹帛昭垂, 恥作北朝臣綱常鄭重 - Ninh vi Nam quốc khách trúc bạch chiêu thủy, sỉ tác Bắc triều thần cương thường trịnh trọng (*Tạm dịch*: Thà làm khách trú ngụ nước Nam để tiếng thơm truyền mãi đời đời, còn hơn chịu nhục làm tôi ở Bắc triều phải uốn mình theo cái nghĩa cương thường (với nhà Thanh - TG). Đồng thời, trong những tư liệu Hán Nôm có niên hiệu “Long Phi” ở đình thờ của người Minh Hương, chúng ta hầu như không thấy việc ghi tên quê hương bản quán của người cúng tặng. Trong khi những cái tên cổ hương Trung Hoa như Hà Chương (霞漳), Phúc Châu (福州), Quảng Đông (廣東)... xuất hiện rất nhiều

trong hoành phi, câu đối ở những ngôi miếu mạo của các nhóm người Hoa khác. Điều này có thể có hai ý nghĩa: thứ nhất, với những người thuộc thế hệ đầu của nhóm Minh Hương, họ không ghi quê quán cũ vì lý do giữ kín tông tích của mình trên con đường lưu vong; thứ hai, với những người Minh Hương thuộc thế hệ sau thì phần lớn họ đều được sinh ra tại Việt Nam nên những cái tên cổ hương ở đất Trung Hoa chỉ là một ý niệm xa vời về gốc gác, với họ nơi chôn nhau cắt rốn mới chính là quê hương của mình.

Đình Minh Hương Gia Thạnh hiện vẫn lưu lại bản sắc phong “善俗可風” (Thiện tục khả phong – Phong tục tốt lành đáng khen) mà vua Tự Đức tặng cho xã Minh Hương vào năm 1863 (năm Tự Đức thứ 17). Đây cũng là một bằng chứng ghi nhận sự hòa hợp tốt đẹp của người Minh Hương vào đời sống xã hội Việt Nam đương thời.

Trong ngôi đình này, một dấu ấn khác cũng rất quan trọng cho thấy sự Việt hóa sâu sắc của những thế hệ người Minh Hương vào xã hội Việt Nam. Đó là những tên họ người quyền góp được ghi trong 2

Bảng 1: Họ và tên những tín nữ quyền góp trong bia *Trùng tu cựu quan khoa duyên bi kí*

杜萬源 喜金壹百貫	黃氏松 伍拾貫	陳氏力 貳拾貫	何氏士 貳拾貫
--------------	------------	------------	------------

Nguồn: Bia chữ Hán trong hội quán người Hoa tại TPHCM.

Dịch nghĩa

Đỗ Vạn Nguyên 100 quan	Huỳnh Thị Tùng 50 quan	Trần Thị Lực 20 quan	Hà Thị Sĩ 20 quan
------------------------------	------------------------------	----------------------------	-------------------------

tám bia hiện còn của ngôi đình. Trong phần Tín nữ hi quyền (Các hội viên nữ quyền góp) ở bia *Trùng tu cựu quan khoa duyên bi kí* lập vào năm Minh Mệnh Kỷ Hợi (1839) có ghi tên 4 người phụ nữ thì 3 trong số 4 cái tên đó có lót chữ “Thị”, một tên đệm phổ biến trong tên họ truyền thống của phụ nữ người Việt (xem bảng 1).

Trong tám bia thứ hai *Trùng tu Minh Hương hội quán bi kí* lập vào năm Thành Thái 13 (1901), phần Tín nữ hi duyên phương danh khai liệt (Họ tên các nữ hội viên quyền tiền) có tên của 25 phụ nữ, trong đó có 23 tên lót chữ Thị, và một tên gọi cũng rất Việt là “Cô Bảy Hữu” (xem bảng 2).

Chúng ta biết rằng, đúng như Tsai Maw Key miêu tả, từ thời chúa Nguyễn và triều Nguyễn sau này, “Minh Hương” là một khái niệm vốn được dùng để chỉ những di thần và dân cũ nhà Minh di cư sang Việt Nam cùng con cháu của họ các đời sau. Với ý nghĩa đó, nó đã được dùng để đặt tên làng xã của nhóm người này ở nhiều nơi tại miền Trung và miền Nam nước ta. Nhưng ở đây, tên họ của các phụ nữ đóng góp trên hầu hết đều có xuất hiện chữ lót “Thị”, một chữ lót đặc trưng của phụ nữ Việt, nó khiến cho tên họ của những người phụ nữ trong nhóm người Minh Hương tham gia đóng góp ở đây hoàn toàn giống với tên họ của những người phụ nữ thuần Việt.

Ngoài đình Minh Hương Gia Thạnh, ở TPHCM còn có hai ngôi đình miếu được xem là của người Minh Hương là đình Nghĩa Nhuận và miếu thờ Tổ thợ bạc Lê Châu (Li Tana và Nguyễn Cẩm Thúy, 1999). Và những cái tên họ Việt này,

Bảng 2: Họ và tên những các tín nữ quyền góp trong bia *Trùng tu Minh Hương hội quán bi ký*

陳氏護喜銀伍拾大員	周氏恩喜銀參拾大員	王福泰喜銀貳拾大員	吳氏計喜銀拾伍大員
阮氏財喜銀拾伍大員	林氏萬喜銀拾大員	蘇氏慶喜銀拾大員	阮氏隱喜銀拾大員
李氏奎喜銀拾大員	劉氏利喜銀拾大員	程氏慈喜銀拾大員	陳氏碧喜銀拾大員
姑。有喜銀拾大員	黃氏亨喜銀伍大員	劉氏點喜銀伍大員	裴氏燕喜銀伍大員
杜氏生喜銀伍大員	林氏養喜銀伍大員	柯氏事喜銀伍大員	周氏進喜銀伍大員
鍾氏女喜銀伍大員	丁氏正喜銀伍大員	曾氏惠喜銀伍大員	陳氏貴喜銀伍大員
池氏美喜銀參大員			

Nguồn: Bia chữ Hán trong hội quán người Hoa tại TPHCM

Dịch nghĩa:

Họ tên các nữ hội viên quyền tiền

Nguyễn Thị Hộ 50 đại viên	Chu Thị Ân 30 đại viên	Vương Phúc Thái 20 đại viên	Ngô Thị Kế 15 đại viên
Nguyễn Thị Tài 15 đại viên	Lâm Thị Vạn 10 đại viên	Tô Thị Khánh 10 đại viên	Nguyễn Thị Ân 10 đại viên
Lý Thị Khuê 10 đại viên	Lưu Thị Lợi 10 đại viên	Trình Thị Tư 10 đại viên	Trần Thị Bích 10 đại viên
Cô Bảy Hữu 10 đại viên	Hoàng Thị Hanh 5 đại viên	Lưu Thị Diễm 5 đại viên	Bùi Thị Yến 5 đại viên
Đỗ Thị Sinh 5 đại viên	Lâm Thị Dưỡng 5 đại viên	Kha Thị Sự 5 đại viên	Chu Thị Tiến 5 đại viên
Chung Thị Nữ 5 đại viên	Đinh Thị Chính 5 đại viên	Tăng Thị Huệ 5 đại viên	Trần Thị Quý 5 đại viên
Trì Thị Mỹ 3 đại viên			

chúng ta còn gặp nhiều trong các văn bia của đình Nghĩa Nhuận. Trong tấm bia liệt kê tên họ người đóng góp lập vào năm Kỷ Mão (1879) của đình này, ở phần Tín nữ, ngoài danh xưng “Phu nhân Đốc phủ sứ họ Đỗ”, trong 28 vị còn lại có 5 vị không ghi đầy đủ tên họ, còn lại 23 vị tên họ đều có lót chữ “Thị”.

Nếu chỉ đọc lướt qua và không có sự nghiên cứu hệ thống, người đọc có thể cho rằng đó là những phụ nữ Việt đến quyền góp ở các cơ sở tín ngưỡng của người Hoa, nhưng thực tế không phải vậy, với một tỷ lệ gần như trăm phần trăm trên các văn bản, những cái tên Việt đó phần nào cho thấy người Minh Hương và thế hệ con cháu sau này của họ, cho dù vẫn nhớ về

gốc gác Trung Hoa của mình nhưng đã có một ý thức hội nhập vào xã hội Việt Nam rất sâu sắc.

Ngoài tên đệm “Thị” trong tên họ phụ nữ, trong tên họ những người nam đóng góp ở đình Nghĩa Nhuận (1879)⁽¹⁾ và nhà thờ tổ thợ bạc Lệ Châu (1892)⁽²⁾, hai cơ sở tín ngưỡng ra đời muộn hơn Minh Hương Gia Thạnh, thì tên đệm “Văn”, tên đệm phổ biến của nam giới người Việt cũng xuất hiện rất nhiều, như: Phan Văn Lưu, Nguyễn Văn Nguyên, Hoàng Văn Nguyên, Trần Văn Hóa, Duẩn Văn Thông, Phạm Văn An, Huỳnh Văn Thiện... (bia *Nghĩa Nhuận hội quán trùng tu*, lập năm 1879); Trần Văn Dư, Vũ Văn Hợp, Nguyễn Văn Đạo, Phạm Văn Thọ, Huỳnh Văn Trí, Lưu

Văn Đá, Phan Văn Đông... (bia *Lệ Châu hội quán trùng tu*, lập vào năm 1892); Nguyễn Văn Tài, Huỳnh Văn Ngo, Phan Văn Thịnh, Lê Văn Kính, Cao Văn Hy, Dương Văn Tỹ, Trần Văn Núi, Lâm Văn Mao... (bia *Lệ Châu hội bản hội trùng tu vì tường*, lập năm 1920). Trong khi đó, ở văn bia của đình Minh Hương Gia Thạnh có rất ít tên nam giới có chữ đệm là “Văn”. Sự xuất hiện nhiều tên họ đàn ông mang tên họ truyền thống của người Việt này trong văn bản của cộng đồng Minh Hương như trên có thể khiến chúng ta cảm nhận được sự hòa nhập ngày càng sâu rộng hơn của cộng đồng này vào xã hội Việt Nam trên cả hai phương diện: thứ nhất, từ chỗ hòa đồng gần như hoàn toàn trong cách đặt tên con gái tiến tới hòa đồng rộng rãi trong cách đặt tên con trai; thứ hai, ngày càng có nhiều người Việt tham gia vào các hoạt động tu sửa, cúng tế ở các ngôi đình Minh Hương. Hiện tượng “Việt hóa” này rất ít xuất hiện trên văn bia ở chùa miếu của các nhóm người Hoa khác.

Có một đặc điểm đáng ghi nhận là ở đình Minh Hương Gia Thạnh và Nghĩa Nhuận đều có hẳn mục riêng dành để ghi tên những phụ nữ đóng góp và hầu hết đều ghi đầy đủ tên họ. Trong khi đó, trừ một vài trường hợp đặc biệt, văn bia ở các hội quán người Hoa tại TP HCM không thuộc nhóm Minh Hương, rất ít có mục riêng này và rất ít có trường hợp phụ nữ đứng tên cúng tặng, nếu có họ thường được ghi là bà Khổng, bà Ngủ nhà họ Chu, bà Lương nhà họ Tất, bà Chu nhà họ Lâm, bà Dư nhà họ Thôi, bà Thái nhà họ Dư... (bia *Trùng tu Tây Cống phụ Quảng Triệu bang thánh mẫu miếu khuyến quyên khai*, lập năm 1922). Điều này cũng cho chúng ta

thấy, vai trò của người phụ nữ trong cộng đồng Minh Hương được đề cao, họ có tiếng nói riêng của mình trong cộng đồng và không bị quan niệm “nam tôn nữ ti” kiềm hãm quá nặng nề như phụ nữ Trung Hoa. Đây chính là sự phản ánh một nét văn hóa tinh thần người Việt trong cộng đồng này. Vì so với phụ nữ Trung Quốc, phụ nữ Việt Nam tuy vẫn chịu ảnh hưởng của tư tưởng trọng nam khinh nữ của Nho giáo nhưng thực tế trong gia đình và xã hội họ đều có địa vị và tiếng nói riêng của mình.

3. THAY LỜI KẾT

Cộng đồng người Minh Hương trong lịch sử, xuất phát từ hoàn cảnh và tâm thế di cư của những thế hệ đầu, đã có sự hòa đồng rất mạnh mẽ và tích cực vào xã hội Việt Nam. Bên cạnh đó, như những phân tích có sự đối chiếu về văn bản ở trên cho thấy, khác với người Minh Hương, những Hoa kiều tự do đương thời di cư sang Việt Nam vì mục tiêu kinh tế xuất phát từ tâm thế của dân ngụ cư, cộng với những điều kiện lịch sử cho phép họ sống tập trung thành từng bang hội riêng theo cộng đồng ngôn ngữ hoặc địa dư, sự cố kết trong cộng đồng của người Hoa ở các bang này rất mạnh. Các thế hệ người Hoa này, cho dù đã di cư sang Việt Nam rất lâu và có nhiều mối giao lưu văn hóa-kinh tế với các dân tộc khác, vẫn bảo lưu mạnh mẽ những đặc điểm Trung Hoa của mình.

Ngày nay, khái niệm người Minh Hương hầu như không còn được sử dụng phổ biến, và theo một số nghiên cứu, những người gốc Hoa thuộc nhóm này khi khai vào hộ tịch đều khai là dân tộc Kinh, vì thực tế họ đã không ngừng Việt hóa qua các thế hệ bất kể cái gốc gác Trung Hoa

vẫn thường được nhắc đến. Hiện nay, ở nước ta, đặc biệt khu vực miền Trung và miền Nam vẫn còn khá nhiều ngôi đình của người Minh Hương. Hậu duệ của cộng đồng này hiện vẫn thường xuyên lui tới khói hương, tưởng nhớ tiền nhân, lễ bái các vị thần Trung Hoa được thờ cúng tại đây, tạo nên một nét đẹp văn hóa trong đời sống xã hội. Đặc biệt, không những không ngừng Việt hóa, cộng đồng này còn tạo được những mối quan hệ tốt đẹp với các cộng đồng người Hoa khác. Trong các đình, miếu của người Minh Hương chúng ta vẫn thấy có rất nhiều bức hoành phi câu đối là do người Hoa ở các bang cúng tặng. Vì thế, người Minh Hương cũng đồng thời là một nhịp cầu tốt để các lớp người Hoa hòa nhập sâu sắc hơn vào cộng đồng các dân tộc Việt Nam. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾, ⁽²⁾ Năm trùng tu sớm nhất được ghi nhận trong văn bản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Cao Tự Thanh. 1996. *Nho giáo ở Gia Định*. TP HCM: Nxb. TP HCM.
2. Hội quán Nghĩa Nhuận. 1992. *Kỷ yếu chùa Nghĩa Nhuận*. TP HCM.
3. Hội quán Thiên Hậu. 2000. *Kỷ yếu miếu Thiên Hậu*. TP HCM: Nxb. Trẻ.
4. Li Tana-Nguyễn Cẩm Thúy (Chủ biên). 1999. *Bia chữ Hán trong hội quán người Hoa tại TP HCM*. TP HCM: Nxb. Tổng hợp TP HCM.
5. *Người Trung Quốc ở Việt Nam*. Kỷ yếu Ban Địa lý (Dịch từ cuốn “Les Chinois au Vietnam” của Tsai Maw Kuey, 1986, Nxb. Thư viện Quốc gia Paris).
6. Phan An và những người khác. 2000. *Địa chí văn hóa quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh*. TP HCM: Quận ủy - Ủy ban Nhân dân quận 5.
7. Quốc sử quán triều Nguyễn. 2007. *Đại Nam thực lục*. Tập 1-4 (Viện Sử học dịch). Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
8. Trịnh Hoài Đức 1972. *Gia Định thành thông chí* (Tu Trai Nguyễn Tạo dịch). Sài Gòn: Nha Văn hóa